

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1205/TTr-SXD ngày 27 tháng 5 năm 2020, Báo cáo số 1947/BC-SXD ngày 29 tháng 7 năm 2020 và Báo cáo số 2741/BC-SXD ngày 16 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 và thay thế Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đơn giá bồi thường đối với tài sản là nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phụ lục Bảng đơn giá kèm theo).

2. Nhà ở và công trình kiến trúc gắn liền với đất xây dựng không đúng theo hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước không được áp dụng theo đơn giá này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà ở, công trình kiến trúc hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, gồm: Các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã).

3. Các đơn vị chức năng có liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật

hiện hành và quy định tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng nhất hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m² nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây dựng hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác), phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m² nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại, dự phòng được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật thay đổi thì đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình kiến trúc chiếm chỗ trên mặt đất được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liên tường hoặc dẫy cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao

của các tầng từ tầng 2 trở lên). Đơn giá hiện tại áp dụng trong trường hợp nhà 1 tầng có mái dốc kết hợp hiện bê tông cốt thép.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ nền nhà đến sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao quy định trong đơn giá bồi thường, hỗ trợ thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc không đủ các thông số kỹ thuật hoặc có kết cấu khác biệt thì tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt. Trường hợp này, nguyên tắc chung chỉ bồi thường đối với công trình đang phát huy tác dụng.

Điều 5. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại quy định này đã được tính toán bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hố móng, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền dầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà;

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng, quét vôi ve.

2. Các công tác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà ở, công trình kiến trúc có cấp điện.

4. Cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 1m² xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Đơn giá bồi thường 1m² xây dựng nhà gỗ, nhà tre chưa bao gồm các công tác xây lắp sau:

- a) Công tác lát nền, làm trần;
- b) Công tác lắp đặt điện, nước;
- c) Công tác xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ;
- d) Riêng nhà sàn chưa có công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn.

Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với công trình mồ mã

1. Đơn giá bồi thường đối với mồ mã chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bóc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách granitô, các chi phí làm thủ tục để bóc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất, các chi phí làm thủ tục để bóc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

3. Đơn giá bồi thường mộ chưa bao gồm chi phí xây mộ, trát, ốp mộ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Những công tác xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các công tác xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo bộ Đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh và

hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Những vật tư, vật liệu chưa có trong đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Thông báo giá Liên Sở Xây dựng -Tài chính tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát giá thực tế trên thị trường (có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp huyện để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

4. Những công tác xây lắp chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp, xây dựng phương án tính toán giá bồi thường phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trình UBND cấp huyện phê duyệt.

5. Đối với các công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt, đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo UBND cấp huyện phê duyệt.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, Ngành có liên quan của tỉnh; UBND cấp huyện:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai quy định này đến các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan và UBND cấp xã để thực hiện;

b) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	PHẦN I		
	ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG NHÀ		
I	Nhà ở 5 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	<i>Khung bê tông cốt thép (móng ép cọc bê tông cốt thép)</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	18.094.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	17.668.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	17.293.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	17.129.000
2	<i>Khung bê tông cốt thép (móng xây gạch, đá)</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	16.920.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	16.458.000
2.3	Nhà mái ngói viên/m ²	m ²	16.183.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	16.004.000
II	Nhà ở 4 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	<i>Khung bê tông cốt thép (móng xây đá, gạch)</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	14.422.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	13.960.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.685.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.506.000
2	<i>Tường chịu lực (móng xây đá, gạch)</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	13.315.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	12.853.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	12.578.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	12.399.000
3	<i>Khung bê tông cốt thép (móng ép cọc bê tông cốt thép)</i>		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	14.831.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	14.369.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	14.094.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	13.915.000
4	<i>Tường chịu lực (móng ép cọc bê tông cốt thép)</i>		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	13.817.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	13.355.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	13.080.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	12.901.000
III	Nhà ở 4 tầng, móng ép cọc bê tông cốt thép, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông 220, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Nhà mái bằng	m ²	14.962.000
2	Nhà mái tôn	m ²	14.502.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	14.250.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	14.086.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
IV	Nhà ở 3 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	<i>Khung bê tông cốt thép (Xây gạch đỏ)</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	9.820.000
1.2	Nhà mái tôn	m ²	9.358.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	9.083.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	8.904.000
2	<i>Khung bê tông cốt thép (Xây gạch không nung)</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	9.726.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	9.264.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	8.989.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	8.810.000
3	<i>Tường chịu lực (Xây gạch đỏ)</i>		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	8.156.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	7.694.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.419.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.240.000
4	<i>Tường chịu lực (Xây gạch không nung)</i>		
4.1	Nhà mái bằng	m ²	8.045.000
4.2	Nhà mái tôn	m ²	7.583.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	7.308.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	7.129.000
V	Nhà ở 2 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín.		
1	<i>Khung bê tông cốt thép</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ²	6.995.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2	Nhà mái tôn	m ²	6.533.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	6.258.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	6.079.000
2	<i>Tường chịu lực (Xây gạch đỏ)</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ²	6.428.000
2.2	Nhà mái tôn	m ²	5.966.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.691.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.512.000
3	<i>Tường chịu lực (Xây gạch không nung)</i>		
3.1	Nhà mái bằng	m ²	6.493.000
3.2	Nhà mái tôn	m ²	6.031.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.756.000
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.577.000
VI	Nhà ở 2 tầng tường chịu lực xây gạch bê tông 17cmx15cmx39cm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Nhà mái bằng	m ²	6.301.000
2	Nhà mái tôn	m ²	5.864.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	5.586.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	5.420.000
VII	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 220, cao 3,6m, nền đất (Xây gạch đỏ)		
1	Nhà mái bằng có công trình vệ sinh khép kín	m ²	4.559.000
2	Nhà mái tôn	m ²	4.097.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.822.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.643.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VIII	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 220, cao 3,6m, nền đất (Gạch không nung)		
1	Nhà mái bằng có công trình vệ sinh khép kín	m ²	4.473.000
2	Nhà mái tôn	m ²	4.011.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.736.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.557.000
IX	Nhà ở 1 tầng tường chịu lực, xây gạch bê tông 17x15x39cm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Nhà mái bằng	m ²	4.320.000
2	Nhà mái tôn	m ²	3.878.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	3.608.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	3.438.000
X	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 110 bổ trụ, cao 3,6m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ²	3.458.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.904.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.543.000
XI	Nhà ở 1 tầng, tường gạch Xilicat dày 180, cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ²	3.423.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.875.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.685.000
XII	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch xỉ dày 180 cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ²	2.976.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m ²	m ²	2.739.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ²	2.582.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XIII	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ²	694.000
2	Vách bùn rơm	m ²	563.000
3	Tường trình đất	m ²	640.000
XIV	Nhà tre ngâm, mái lợp phibrô xi măng, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ²	561.000
2	Vách bùn rơm	m ²	430.000
3	Tường trình đất	m ²	529.000
XV	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ²	566.000
2	Vách bùn rơm	m ²	425.000
3	Tường trình đất	m ²	532.000
XVI	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5 m, bó nền, nền lán vỉa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ²	765.000
2	Vách bùn rơm	m ²	645.000
3	Tường trình đất	m ²	720.000
XVII	Nhà tre ngâm, mái lợp phibrô xi măng, cao 2,5 m, bó nền, nền lán vỉa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ²	652.000
2	Vách bùn rơm	m ²	528.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Tường trình đất	m ²	622.000
XVIII	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5 m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ²	650.000
2	Vách bùn rơm	m ²	507.000
3	Tường trình đất	m ²	604.000
XIX	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ²	797.000
2	Vách bùn rơm	m ²	706.000
3	Tường trình đất	m ²	749.000
XX	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gỗ gỗ xẻ nhóm 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ²	656.000
2	Vách bùn rơm	m ²	570.000
3	Tường trình đất	m ²	602.000
XXI	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ²	620.000
2	Vách bùn rơm	m ²	547.000
3	Tường trình đất	m ²	585.000
XXII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, cao 2,5 m, bó nền, nền láng vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ²	887.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Vách bùn rơm	m ²	796.000
3	Tường trình đất	m ²	828.000
XXIII	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gồ gỗ xẻ nhóm 4-5, cao 2,5 m, bó nền, nền lán vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ²	731.000
2	Vách bùn rơm	m ²	668.000
3	Tường trình đất	m ²	700.000
XXIV	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, mái lợp lá cọ, xà gồ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, cao 2,5m, bó nền, nền lán vữa xi măng		
1	Vách toóc xi	m ²	720.000
2	Vách bùn rơm	m ²	619.000
3	Tường trình đất	m ²	656.000
XXV	Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gồ, cầu phong gỗ, gỗ xẻ nhóm 4-5, không vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ²	810.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ²	681.000
3	Mái lợp lá cọ	m ²	666.000
	PHẦN II		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền mác 200	m ²	1.449.000
2	Bê tông nền mác 150	m ²	1.352.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột ≤0,2m ² , cao ≤16m mác 200	m ²	10.818.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Bê tông cốt thép dầm mác 200	m ²	9.721.000
5	Bê tông cốt thép sàn, ban công, sàn mái mác 200	m ²	1.026.000
6	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng mác 200	m ²	471.000
7	Bê tông cốt thép tấm đan mác 200	m ²	317.000
8	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50	m ²	666.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ²	137.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ²	92.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng ≤150m ³	m ³	108.000
1.2	Đào đất khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	48.000
1.3	Đào đất khối lượng >300m ³	m ³	29.000
2	ĐẬP ĐẤT		
2.1	Đập đất công trình khối lượng ≤ 150m ³	m ³	95.000
2.2	Đập đất công trình khối lượng >150m ³ đến ≤300m ³	m ³	43.000
2.3	Đập đất công trình khối lượng > 300 m ³	m ³	17.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu ≤8m	m ³	484.000
2	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu >8m	m ³	508.000
3	Giếng đào, đường kính >1m, sâu ≤8m	m ³	390.000
4	Giếng đào, đường kính >1m, sâu >8m	m ³	409.000
5	Giếng khoan độ sâu ≤45m (đã có ống bao)	m	166.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Giếng khoan độ sâu >45m (đã có ống bao)	m	185.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 2cm vữa xi măng mác 75	m ²	52.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50	m ²	492.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50	m ²	890.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chỉ vữa xi măng mác 75	m ²	115.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bê các loại vữa xi măng mác 75	m ²	692.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75	m ²	747.000
4	Lát gạch lá nem 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75	m ²	120.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	126.000
6	Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	164.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	174.000
8	Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	177.000
9	Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	199.000
10	Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	237.000
11	Lát gạch ceramic 800mm x 800mm, vữa xi măng mác 75	m ²	256.000
12	Lát gạch granit Thạch Bàn 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	269.000
13	Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	198.000
14	Lát gạch granit Thạch Bàn 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	278.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
15	Lát gạch thẻ 5cm x 10cm x 20cm vữa xi măng mác 75	m ²	101.000
16	Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 4 lỗ vữa xi măng mác 75	m ²	200.000
17	Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	110.000
18	Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vữa xi măng mác 75	m ²	162.000
19	Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	207.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI (Tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤4m	m ²	396.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤16m	m ²	396.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤16m	m ²	309.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m ²	241.000
5	Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	m ²	489.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m ²	254.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m ²	158.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	250.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đôn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	97.000
VIII	CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (Lợp mái bằng tôn sóng dân dụng VNSTEEL Thăng Long)		
1	Tôn dày 0,3mm	m ²	157.000
2	Tôn dày 0,32mm	m ²	163.000
3	Tôn dày 0,35mm	m ²	176.000
4	Tôn dày 0,37mm	m ²	183.000
5	Tôn dày 0,4mm	m ²	192.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Tôn dày 0,42mm	m ²	203.000
7	Tôn dày 0,45mm	m ²	212.000
8	Tôn dày 0,47mm	m ²	275.000
9	Tôn dày 0,5mm	m ²	305.000
10	Tôn dày 0,6mm	m ²	365.000
IX	CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	346.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm, vữa xi măng mác 75	m ²	335.000
4	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	349.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	364.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m ²	376.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	371.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m ²	375.000
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ Thái Nguyên kích thước 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m ²	659.000
10	Ốp đá granit nhân tạo vào tường, dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	750.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường, dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m ²	650.000
12	Ốp đá granit tự nhiên vào tường, dùng móc inox, chít mạch bằng silicon	m ²	600.000
13	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	311.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
14	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m ²	310.000
15	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	298.000
16	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75	m ²	317.000
17	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m ²	316.000
18	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mmx400mm vữa xi măng mác 75	m ²	282.000
19	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m ²	304.000
X	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	92.000
2	Trát tường dày 1,5cm vữa xi măng mác 50	m ²	89.000
3	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 25	m ²	87.000
4	Trát tường dày 1,5cm vữa tam hợp mác 50	m ²	90.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng mác 75	m	37.000
6	Trát vẩy tường chống văng, vữa xi măng mác 75	m ²	141.000
7	Trát đá rửa tường vữa xi măng mác 75	m ²	292.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng mác 75	m ²	308.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm vữa xi măng mác 75	m ²	570.000
XI	CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ		
1	Làm trần cốt ép	m ²	187.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	240.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm	m ²	233.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Làm trần vôi rom	m ²	258.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	232.000
6	Làm trần ván ép	m ²	258.000
7	Làm trần xốp	m ²	108.000
8	Làm trần mè gỗ nhóm 4 - 5 cao ≤4m	m ²	476.000
9	Làm trần mè gỗ nhóm 4 - 5 cao >4m	m ²	499.000
10	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cm x 50cm (trần thả)	m ²	230.000
11	Làm trần thạch cao (trần đắp)	m ²	350.000
XII	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		
1	Vách toóc xi	m ²	156.000
2	Vách bùn rom	m ²	96.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	201.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí dày 2,0cm	m ²	299.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao dày 12mm	m ²	619.000
6	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	186.000
7	Vách bằng cây nửa tép, khung hóp	m ²	70.000
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m ²	145.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5cm x 10,5cm x 22cm dày ≤33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.473.000
2	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5cm x 10,5cm x 22cm dày >33cm vữa tam hợp mác 75	m ³	1.419.000
3	Xây móng, tường bằng gạch bê tông 17cm x 15cm x 39cm, vữa xi măng mác 50, chiều cao ≤4m	m ³	1.450.000
4	Xây tường bằng gạch bê tông 17cm x 15cm x 39cm, vữa xi măng mác 50, chiều cao ≤16m	m ³	1.550.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 11 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.597.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 11 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.755.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 11 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.658.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 11 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.825.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 33 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.419.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 33 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.560.000
11	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 33 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.547.000
12	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 33 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.603.000
13	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chỉ cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 75	m^3	2.045.000
14	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chỉ cao ≤ 16 m vữa xi măng mác 75	m^3	2.189.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dày ≤ 33 cm cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 50	m^3	1.292.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dày < 33 cm cao ≤ 16 m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.385.000
17	Xây tường bằng gạch silicát dày > 33 cm cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 50	m^3	1.231.000
18	Xây tường bằng gạch silicát dày > 33 cm cao ≤ 16 m vữa xi măng mác 50	m^3	1.418.000
19	Xây tường bằng gạch xi dày ≤ 33 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.446.000
20	Xây tường bằng gạch xi dày > 33 cm cao ≤ 4 m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.130.000
21	Xây tường bằng gạch xi dày > 33 cm cao ≤ 4 m vữa xi măng mác 50	m^3	1.066.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
22	Xây tường bằng gạch xi dày >33cm cao ≤16m vữa xi măng mác 75	m ³	1.350.000
23	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc và bùn	m ³	483.000
24	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B và bùn	m ³	820.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày ≤60cm vữa xi măng mác 50	m ³	1.146.000
2	Xây móng đá hộc dày >60cm vữa xi măng mác 75	m ³	1.186.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm cao ≤2m vữa xi măng mác 50	m ³	1.130.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày ≤60cm cao >2m vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	977.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dày ≤60cm, cao >2m	m ³	1.159.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tam hợp mác 10, dày ≤60cm, cao ≤2m	m ³	928.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m ³	645.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	1.110.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m ³	453.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m ³	841.000
XV	CÔNG TÁC XÂY LẬP KHÁC		
1	Hiện tây bê tông cốt thép	m ²	1.950.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	341.000
3	Dán ngói 22 viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	m ²	417.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m ²	436.000
5	Nền cơ vôi	m ²	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m ²	229.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2cm x10 cm	m	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m ²	11.000
9	Sơn tường nhà	m ²	46.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	85.000
11	Sơn chống thấm tường	m ²	128.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	m	761.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1m - 1,2m, đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	933.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	777.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đỉnh cao 800mm	m ²	937.000
16	Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	m ²	69.000
17	Con tiện lan can bằng sứ	m ²	12.000
18	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
19	Lưới thép B40 dày 2mm	m ²	69.000
20	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lóng đôi	m ²	120.000
21	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4 - 5	m ³	1.170.000
22	Song cửa gỗ nghiêng 7 song, 2 đố	bộ	261.000
23	Song cửa 7 song, 2 đố gỗ nhóm 4-5	bộ	196.000
	PHẦN III		

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	GIÁ VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI, VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC		
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đinh, Lim dày 4cm, véc ni sơn bóng		
1.1	Cửa gỗ Đinh pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	3.483.000
1.2	Cửa đi gỗ Đinh panô đặc	m ²	3.225.000
1.3	Cửa đi panô chớp	m ²	3.303.000
1.4	Cửa sổ gỗ Đinh panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	3.349.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Đinh	m ²	3.179.000
1.6	Cửa sổ chớp gỗ đinh	m ²	2.696.000
2	Cửa gỗ Nghiến dày 4cm, véc ni sơn bóng		
2.1	Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.696.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m ²	2.574.000
2.3	Cửa sổ gỗ nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.580.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m ²	2.465.000
3	Cửa gỗ Chò Chỉ dày 4cm, véc ni sơn bóng		
3.1	Cửa gỗ Chò chỉ pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
3.2	Cửa đi gỗ Chò chỉ panô đặc	m ²	2.031.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.109.000
3.4	Cửa sổ gỗ Chò Chỉ panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Chò Chỉ	m ²	1.953.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Chò Chỉ	m ²	2.031.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Cửa gỗ Dồi, De dày 4cm, véc ni sơn bóng		
4.1	Cửa gỗ Dồi, De pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	2.110.000
4.2	Cửa đi gỗ Dồi, De panô đặc	m ²	2.031.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ Dồi De	m ²	2.109.000
4.4	Cửa sổ gỗ Dồi, De panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m ²	2.026.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dồi De	m ²	1.953.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ Dồi De	m ²	2.031.000
5	Cửa gỗ Sao dày 4cm, véc ni sơn bóng		
5.1	Cửa gỗ Sao pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.440.000
5.2	Cửa đi gỗ Sao panô đặc	m ²	1.411.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ Sao	m ²	1.489.000
5.4	Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	1.374.000
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Sao	m ²	1.344.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ Sao	m ²	1.422.000
6	Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng		
6.1	Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	938.000
6.2	Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc	m ²	945.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	945.000
6.4	Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	871.000
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo	m ²	879.000
7	Cửa gỗ Hồng Sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng		
7.1	Cửa gỗ Hồng Sắc pano kính màu 5mm (ô kính	m ²	686.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	250mmx250mm)		
7.2	Cửa đi gỗ Hồng Sắc panô đặc	m ²	667.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	667.000
7.4	Cửa sổ gỗ Hồng Sắc panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m ²	619.000
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ Hồng Sắc	m ²	600.000
8	Các loại cửa khác		
8.1	Cửa ván ghép	m ²	303.000
8.2	Cửa nhựa khung	m ²	382.000
8.3	Cửa nhựa xếp	m ²	121.000
9	Nẹp khuôn cửa	m ²	
9.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3cm - 4cm	m	38.000
9.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3cm - 4cm	m	31.000
9.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3cm - 4cm	m	26.000
9.4	Nẹp cửa gỗ De rộng 3cm - 4cm	m	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
1	Gỗ Đinh		
1.1	250mm x 60mm	m	926.000
1.2	140mm x 60mm	m	842.000
1.3	100mm x 70mm	m	675.000
1.4	100mm x 60mm	m	641.000
2	Gỗ Nghiến		
2.1	250mm x 60mm	m	759.000
2.2	140mm x 60mm	m	641.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.3	100mm x 70mm	m	540.000
2.4	100mm x 60mm	m	508.000
3	Gỗ Chò Chỉ		
3.1	250mm x 60mm	m	708.000
3.2	140mm x 60mm	m	591.000
3.3	100mm x 70mm	m	508.000
3.4	100mm x 60mm	m	474.000
4	Gỗ Dẻ, Kháo		
4.1	250mm x 60mm	m	508.000
4.2	140mm x 60mm	m	424.000
4.3	100mm x 70mm	m	339.000
4.4	100mm x 60mm	m	290.000
III	CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC (cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	Vách nhôm Trung Quốc 25mm x50mm. Kính Đáp Cầu dày 5mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm	m ²	832.000
2	Vách nhôm Trung Quốc 76mmx38mm. Kính Đáp Cầu dày 5mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm	m ²	913.000
3	Vách nhôm Trung Quốc 25mm x50mm. Kính Đáp Cầu dày 5mm loại ô kích thước 1000mm x 750mm	m ²	849.000
5	Cửa liền vách nhôm Trung Quốc 25mm x76mm, kính asia dày 5mm	m ²	978.000
6	Cửa khung nhôm Đài Loan bung nhựa Đài Loan	m ²	1.055.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu đài loan 76mm x50mm kính Nhật dày 5mm màu xanh đen	m ²	1.025.000
8	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76mm x 38mm kính Nhật dày 5mm màu trắng	m ²	1.010.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm kính Nhật dày 5mm màu trắng	m ²	1.056.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm bưng nhôm lá	m ²	1.025.000
11	Cửa thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	993.000
12	Cửa thủy lực kính Nhật 12mm	m ²	1.041.000
13	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL		
13.1	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Series 1)	m ²	932.000
13.2	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Series 2)	m ²	782.000
13.3	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Series 3)	m ²	640.000
14	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL		
14.1	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m ²	2.380.000
14.2	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m ²	2.086.000
14.3	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.599.000
14.4	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m ²	1.465.000
15	Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL		
15.1	Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa diện tích <12m ²)	bộ	5.505.000
15.2	Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa diện tích từ 12m ² đến 30m ²)	bộ	6.392.000
16	Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL		
16.1	Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.795.000
16.2	Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.061.000
17	Phụ kiện cửa		
17.1	Bản lề VVP	cái	1.837.000
17.2	Bản lề 533Z	cái	3.267.000
17.3	Bản lề 313Z	cái	2.553.000
17.4	Tay nắm + khóa	bộ	1.532.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT (cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
1.1	Cửa sắt xếp U 2mm không bọc tôn	m ²	745.000
1.2	Cửa sắt xếp U 3mm không bọc tôn	m ²	784.000
1.3	Cửa sắt xếp U 2mm bọc tôn hoa	m ²	1.110.000
1.4	Cửa sắt xếp U 3mm bọc tôn hoa	m ²	1.162.000
2	Sen hoa sắt dệt thành phẩm		
2.1	Sen hoa sắt dệt loại đẹp 5,8 - 7,0 kg/m ²	m ²	249.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	484.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	432.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	628.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	564.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	720.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	662.000
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m ²	862.000
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m ²	772.000
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
4.1	Loại không có tay vịn	m ²	392.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm ϕ 40	m ²	653.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x 50mm, 30 x 60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x14mm, khoảng cách nan = 15mm	m ²	1.176.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42mm - 48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bịt tôn	m ²	1.019.000
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D = 42mm - 48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x150mm,có bịt tôn	m ²	1.123.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
1.1	CV 6,5-250(A)	cột	1.389.000
1.2	CV 7,5-290(A)	cột	1.834.000
1.3	CV 7,5-380(B)	cột	2.150.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
2.1	3x4+1x2,5	m	73.000
2.2	3x6+1x4	m	104.000
2.3	3x10+1x6	m	164.000
3	Dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình		
3.1	VC 1x4	m	16.200
3.2	VC 1x6	m	24.200
3.3	Dây xúp đôi 2x2	m	14.100
3.4	Dây xúp đôi 2x2,5	m	17.200

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
1	Kính trắng Đập Cầu dày 3 mm	m ²	70.700
2	Kính trắng Đập Cầu dày 5 mm	m ²	116.200
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m ²	132.300
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m ²	123.200
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		
1.1	Ống kẽm		
1.1.1	ống xanh ϕ 15	m	43.600
1.1.2	ống xanh ϕ 20	m	57.000
1.1.3	ống xanh ϕ 26	m	87.300
1.1.4	ống xanh ϕ 33	m	111.500
1.1.5	ống xanh ϕ 40	m	129.700
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
1.2.1	Cút thép các loại		
1.2.1.1	ϕ 15	cái	4.800
1.2.1.2	ϕ 20	cái	7.300
1.2.1.3	ϕ 26	cái	12.100
1.2.1.4	ϕ 33	cái	17.000
1.2.1.5	ϕ 40	cái	23.000
1.2.1.6	ϕ 50	cái	36.400
1.2.2	Tê thép các loại		
1.2.2.1	ϕ 15	cái	7.300
1.2.2.2	ϕ 20	cái	10.900

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2.2.3	φ 26	cái	15.800
1.2.2.4	φ 33	cái	24.200
1.2.2.5	φ 40	cái	29.100
1.2.2.6	φ 50	cái	49.700
1.2.3	<i>Côn thép các loại</i>		
1.2.3.1	φ 15	cái	3.600
1.2.3.2	φ 20	cái	7.300
1.2.3.3	φ 26	cái	9.700
1.2.3.4	φ 33	cái	15.800
1.2.3.5	φ 40	cái	17.000
1.2.3.6	φ 50	cái	26.700
1.2.4	<i>Măng sông ống kẽm</i>		
1.2.4.1	φ 15	cái	3.600
1.2.4.2	φ 20	cái	7.300
1.2.4.3	φ 26	cái	9.700
1.2.4.4	φ 33	cái	15.800
1.2.4.5	φ 40	cái	17.000
1.2.4.6	φ 50	cái	26.700
1.2.5	<i>Rắc co thép các loại</i>		
1.2.5.1	φ15	cái	14.500
1.2.5.2	φ20	cái	18.200
1.2.5.3	φ 26	cái	26.700
1.2.5.4	φ 33	cái	41.200
1.2.5.5	φ 40	cái	54.500
1.2.5.6	φ 50	cái	77.600

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
2.1.1	Ống nhựa PVC ϕ 21	m	7.300
2.1.2	Ống nhựa PVC ϕ 27	m	8.500
2.1.3	Ống nhựa PVC ϕ 34	m	10.900
2.1.4	Ống nhựa PVC ϕ 42	m	14.500
2.1.5	Ống nhựa PVC ϕ 48	m	17.000
2.1.6	Ống nhựa PVC ϕ 60	m	23.000
2.1.7	Ống nhựa PVC ϕ 76	m	30.300
2.1.8	Ống nhựa PVC ϕ 90	m	37.600
2.1.9	Ống nhựa PVC ϕ 110	m	54.500
2.2	Ống nhựa thoát nước		
2.2.1	Ống nhựa PVC ϕ 27	m	4.800
2.2.2	Ống nhựa PVC ϕ 34	m	7.300
2.2.3	Ống nhựa PVC ϕ 42	m	8.500
2.2.4	Ống nhựa PVC ϕ 48	m	13.300
2.2.5	Ống nhựa PVC ϕ 60	m	14.500
2.2.6	Ống nhựa PVC ϕ 76	m	20.600
2.2.7	Ống nhựa PVC ϕ 90	m	26.700
2.2.8	Ống nhựa PVC ϕ 110	m	31.500
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
2.3.1	Cút		
2.3.1.1	ϕ 21	cái	1.100
2.3.1.2	ϕ 27	cái	1.300

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.3.1.3	φ 34	cái	2.600
2.3.1.4	φ 42	cái	4.000
2.3.1.5	φ 48	cái	5.400
2.3.1.6	φ 60	cái	6.700
2.3.1.7	φ 76	cái	13.300
2.3.1.8	φ 90	cái	18.700
2.3.1.9	φ 110	cái	34.600
2.3.2	<i>Tê</i>		
2.3.2.1	φ 21	cái	1.200
2.3.2.2	φ 27	cái	2.400
2.3.2.3	φ 34	cái	3.600
2.3.2.4	φ 42	cái	4.800
2.3.2.5	φ 48	cái	7.300
2.3.2.6	φ 60	cái	12.100
2.3.2.7	φ 76	cái	18.200
2.3.2.8	φ 90	cái	27.900
2.3.2.9	φ 110	cái	48.500
2.3.3	<i>Mãng sông + côn</i>		
2.3.3.1	φ 21	cái	600
2.3.3.2	φ 27	cái	700
2.3.3.3	φ 34	cái	1.600
2.3.3.4	φ 42	cái	2.200
2.3.3.5	φ 48	cái	2.400
2.3.3.6	φ 60	cái	3.600
2.3.3.7	φ 76	cái	6.100

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.3.3.8	φ 90	cái	1.000
2.3.3.9	φ 110	cái	14.500
VIII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
1.1	φ 15	cái	39.000
1.2	φ20	cái	62.000
1.3	φ 25	cái	85.000
1.4	φ 32	cái	143.000
2	Van phao các loại		
2.1	Van phao Đài Loan φ 21	cái	98.000
2.2	Van phao Đài Loan φ 27	cái	136.000
2.3	Van phao Đài Loan φ 34	cái	147.000
2.4	Van phao SG φ 21	cái	50.000
2.5	Van phao SG φ 27	cái	53.000
2.6	Van phao Italia φ 15	cái	85.000
3	Phao điện		69.000
IX	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		
1.1	Ống cống φ 20 (một cốt thép)	m	40.000
1.2	Ống cống φ 30 (một cốt thép)	m	109.000
1.3	Ống cống φ 40 (một cốt thép)	m	195.000
1.4	Ống cống φ 50 (một cốt thép)	m	208.000
1.5	Ống cống φ 60 (hai cốt thép)	m	238.000
1.6	Ống cống φ 75 (hai cốt thép)	m	671.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.7	Ống cống ϕ 100 (hai cốt thép)	m	880.000
1.8	Ống cống ϕ 150 (hai cốt thép)	m	1.568.000
2	Ống cống bê tông thường không cốt thép		
2.1	Ống cống ϕ 20	m	38.000
2.2	Ống cống ϕ 30	m	45.000
2.3	Ống cống ϕ 40	m	70.000
2.4	Ống cống ϕ 50	m	80.000
2.5	Ống cống ϕ 60	m	96.000
2.6	Ống cống ϕ 75	m	128.000
2.7	Ống cống ϕ 100	m	144.000
2.8	Cống hạ giếng đường kính ϕ 75-90cm, cao 0,5m	cái	72.000
2.9	Cống hạ giếng đường kính ϕ 100cm, cao 0,5m	cái	80.000
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.965.000
1.2	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.349.000
1.3	Xí bệt VI107 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.748.000
1.4	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.540.000
1.5	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.687.000
1.6	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.906.000
1.7	Xí bệt VINATAS	bộ	630.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.8	Xí bột Thái Bình	bộ	514.000
2	Xí xôm		
2.1	Xí xôm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	742.000
2.2	Xí xôm VINATAS	bộ	161.000
2.3	Xí xôm Thái Bình	bộ	118.000
2.4	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	496.000
2.5	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	419.000
	PHẦN IV		
	BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỜ MẢ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	mộ	7.000.000
2	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất <3 năm)	mộ	8.000.000
3	Mộ đất đã cải táng	mộ	5.000.000
	PHẦN V		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỖ		
I	CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	m	46.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	m	70.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m ²	72.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m ²	117.000
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	84.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	227.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	263.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	29.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	424.000

TT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	489.000
II	CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	101.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	37.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	76.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	18.000